

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450.000	730.000	1.086.470	-	1.086.470	-	-	241	149
	- Thuế giá trị gia tăng	225.000	185.000	304.519	-	304.519	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.000	544.900	781.847	-	781.847	-			
	- Thuế tài nguyên	1.000	100	104	-	104	-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-			
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.240.000	1.370.500	1.745.746	6	678.562	1.006.692	60.486	141	127
	- Thuế giá trị gia tăng	980.000	1.067.900	1.414.079	-	535.621	817.972	60.486		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	235.100	261.060	-	120.882	140.178	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	2.100	700	6	694	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	80.000	65.400	69.907	-	21.365	48.542			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	350.000	460.000	610.293	-	-	442.123	168.170	174	133
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	276	-	-	-	276		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	6.200	7.124	-	-	-	7.124	142	115
8	Thuế thu nhập cá nhân	520.000	630.000	949.949	-	949.949	-	-	183	151
9	Thuế bảo vệ môi trường	200.000	200.000	195.856	122.991	72.865	-	-	98	98
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-	122.991	122.991	-	-	-		
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	-	-	72.865	-	72.865	-	-		
10	Phí, lệ phí	130.700	120.000	128.700	36.344	56.845	26.002	9.509	98	107
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	-	-	36.344	36.344	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	-	92.356	-	56.845	26.002	9.509		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	25.620	-	25.620	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	1.200.000	5.708.700	4.727.441	-	2.692.090	1.243.734	791.617	394	83
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1.200.000	5.708.700	4.727.441	-	2.692.090	1.243.734	791.617		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	450.000	580.000	620.011	-	444.674	175.337	-	138	107
13	Thu khác ngân sách	200.000	210.000	231.330	88.912	72.622	46.344	23.452	116	110
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	84.000	-	88.912	88.912	-	-	-		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55.000	74.700	88.158	34.099	54.059	-	-	160	118
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	400	236	-	-	-	236	79	59
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.700	10.000	30.945	-	30.945	-	-		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	700.000	850.000	756.506	-	756.506	-	-	108	89
III	Thu Hải quan	1.170.000	1.170.000	1.284.877	1.284.877	-	-	-	110	110
1	Thuế xuất khẩu	22.000	22.000	119.058	119.058				541	541
2	Thuế nhập khẩu	98.000	98.000	149.236	149.236				152	152
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.050.000	1.050.000	1.010.277	1.010.277				96	96
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	205	205					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	629	629					
6	Thuế nộp sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	1.717	1.717					
7	Thu khác			3.755	3.755					
IV	Thu viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	17.782	-	9.700	1.899	6.183		-

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	3.401	-	-	1.080	2.321		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			14.381		9.700	819	3.862		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.700		99.142	-	99.142	-	-		
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	-	-	99.142	-	99.142	-	-		
1	Vay trong nước	-		99.142		99.142				
2	Vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay	23.700		-		-				
1	Vay trong nước	23.700		-		-				
2	Vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.888.629	3.897.674	10.539.225	150.204	4.046.090	5.089.359	1.253.572	271	270
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.888.629	3.897.674	10.211.800	-	4.046.090	4.912.138	1.253.572	263	262
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	2.699.915	2.699.915	5.792.060		2.699.915	2.596.281	495.864	215	215
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.188.714	1.197.759	4.419.740	-	1.346.175	2.315.857	757.708	372	369
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			327.425	150.204		177.221			
D	THU CHUYỂN NGUỒN		182.837	3.079.558		1.519.555	1.307.168	252.835		1.684
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		65.800	442.744		50.456	223.055	169.233		673
G	THU ỦNG HỘ TỪ TP.HCM		-	-						-